

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ TC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+140+150)	100		1.058.238.629.024	936.418.695.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	81.292.650.423	60.340.768.778
1. Tiền	111		50.859.650.423	9.907.768.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.433.000.000	50.433.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		534.417.992.922	389.373.414.475
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	516.559.314.179	382.091.447.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	25.964.211.958	7.471.488.447
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	11.287.055.429	19.203.067.485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(19.392.588.644)	(19.392.588.644)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		434.980.829.604	483.726.042.063
1. Hàng tồn kho	141	V.6	437.179.228.771	485.924.441.230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(2.198.399.167)	(2.198.399.167)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.7	7.547.156.075	2.978.469.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2.978.469.878
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		7.547.156.075	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ TC)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		125.171.599.234	129.399.238.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.924.184.220	90.862.109.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221		86.109.666.088	90.230.614.323
- Nguyên giá	222		251.986.783.041	251.243.412.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.877.116.953)	(161.012.798.270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.814.518.132	631.495.258
- Nguyên giá	228		2.712.105.725	1.463.694.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(897.587.593)	(832.199.467)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148.317.140	148.317.140
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148.317.140	148.317.140
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		31.174.822.347	31.174.822.347
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.120.259.111	15.120.259.111
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.320.000.000	16.320.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(265.436.764)	(265.436.764)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.8	5.924.275.527	7.213.989.708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.869.142.543	5.158.856.724
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.055.132.984	2.055.132.984
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.183.410.228.258	1.065.817.933.970

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ TC)**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		782.864.755.543	607.994.259.117
I. Nợ ngắn hạn	310		744.050.817.314	569.180.320.888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	93.430.143.375	59.908.949.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	20.650.539.922	6.675.121.418
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.942.061.650	7.597.477.425
4. Phải trả người lao động	314	V.13	26.735.165.956	35.280.852.929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.059.725.280	5.050.931.592
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31.096.290.480	3.122.056.567
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	473.114.931.662	384.365.305.992
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	85.429.360.738	67.179.625.797
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	592.598.251	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		38.813.938.229	38.813.938.229
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.193.252.687	9.193.252.687
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	V.20	29.620.685.542	29.620.685.542
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		400.545.472.716	457.823.674.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	400.545.472.716	457.823.674.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.351.860.247	13.351.860.247
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.362.153.403	57.362.153.403

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ TC)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.831.459.066	207.109.661.203
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.710.676.202	-
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		42.120.782.864	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.183.410.228.258	1.065.817.933.970

Biên Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2016


Trần Thị Thu
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởngPhan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	576.015.103.463	383.167.591.706	576.015.103.463	383.167.591.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		576.015.103.463	383.167.591.706	576.015.103.463	383.167.591.706
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	472.788.382.583	305.883.897.373	472.788.382.583	305.883.897.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.226.720.880	77.283.694.333	103.226.720.880	77.283.694.333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.691.540.972	3.450.567.711	3.691.540.972	3.450.567.711
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.080.315.418	2.834.548.716	5.080.203.317	2.834.548.716
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.080.203.317	2.834.548.716	5.080.203.317	2.834.548.716
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	31.423.115.772	35.880.563.763	31.423.115.772	35.880.563.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18.276.911.621	12.482.797.149	18.276.911.621	12.482.797.149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.137.919.041	29.536.352.416	52.138.031.142	29.536.352.416
11. Thu nhập khác	31	VI.7	66.361.304	118.423.467	66.361.304	118.423.467
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		66.361.304	118.423.467	66.361.304	118.423.467
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.204.280.345	29.654.775.883	52.204.392.446	29.654.775.883
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	10.083.497.269	6.118.411.325	10.083.519.689	6.118.411.325
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.120.783.076	23.536.364.558	42.120.872.757	23.536.364.558
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.340	1.961	2.340	1.961

Biên Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2016


Trần Thị Thu
Người lập biểu


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng


Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		408.575.110.323	235.354.895.023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(320.044.553.578)	(251.355.532.346)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(66.280.300.278)	(47.969.749.669)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.080.203.317)	(2.834.548.716)
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		202.608.160.305	360.511.941.560
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(287.575.957.480)	(404.763.132.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(67.797.744.025)	(111.056.126.372)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-



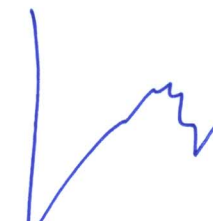
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ TC)**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		242.464.942.024	187.260.163.273
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(153.715.316.354)	(242.841.193.041)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		88.749.625.670	(55.581.029.768)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ báo cáo (20+30+40)	50		20.951.881.645	(166.637.156.140)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo	60		60.340.768.778	218.186.827.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo	70		81.292.650.423	51.549.671.425
			-	-


Trần Thị Thu
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần – Nhà nước nắm giữ 65.16%
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thiết kế - Chế tạo – Bán buôn và bán lẻ Thiết bị ngành điện.
- Ngành nghề kinh doanh** : Thiết kế, chế tạo, bán buôn và bán lẻ các loại máy thiết bị điện, động cơ điện, các thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện cao hạ áp; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị điện, cao, hạ áp; Thiết kế, thi công lắp đặt các công trình thiết bị điện.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến kỳ kế toán** : Mô hình hoạt động Công ty cổ phần, trong kỳ kế toán không ảnh hưởng đến báo cáo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Thuyết minh này chỉ thuyết minh các chỉ tiêu tài chính cho kỳ kế toán báo cáo quý I năm 2015.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Tất cả các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được quy đổi sang đồng tiền Việt nam (VND) theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Số dư cuối kỳ các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Việc lập báo cáo tài chính Công ty bảo đảm tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc ghi chép và lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ, được thực hiện trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi. Việc

chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng Nhà nước công bố.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các khoản chi phí liên quan có giá trị nhỏ, ảnh hưởng không lớn đến đơn giá thuần hàng mua, thì chi phí đó sẽ được hạch toán vào chi phí.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao của nhóm tài sản cố định như sau :

<u>Phân nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	5 -7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính, phần mềm quản lý mạng LAN là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm quản lý tin học được khấu hao trong 4 năm.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ, tài sản chưa đạt chuẩn mực ghi nhận tài sản trong kỳ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 2 năm, và các chi phí khác có ảnh hưởng đến nhiều tháng trong kỳ kế toán.

8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9. Chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2015 là năm thứ 7 công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Công ty vẫn tuân thủ áp dụng các chuẩn mực kế toán. Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán được áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.025.985.456	595.233.267
Tiền gửi ngân hàng	47.833.664.967	9.312.535.511
Các khoản tương đương tiền (*)	30.433.000.000	50.433.000.000
Cộng	<u>81.292.650.423</u>	<u>60.340.768.778</u>

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>516.559.314.179</u>	<u>382.091.447.187</u>

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	25.964.211.958	7.471.488.447

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chờ hoàn	3.403.297.482	3.403.297.482
Tạm ứng	7.547.156.075	1.668.430.899
Phải thu khác	7.883.757.947	14.131.339.104
Cộng	18.834.211.504	19.203.067.485

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	12.492.507.381
Nguyên liệu, vật liệu	192.804.101.949	156.075.710.055
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.878.827.806	70.410.503.659
Thành phẩm	181.496.299.016	246.945.720.135
Cộng	437.179.228.771	485.924.441.230

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	93.430.143.375	59.908.949.168

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	20.650.539.922	6.675.121.418

10. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu năm
	26.735.165.956	35.280.852.929

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	2.400.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi - chi phí hoa hồng	-	2.400.000.000
Chi phí hoa hồng	3.059.725.280	2.531.865.018
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	119.066.574
Cộng	3.059.725.280	5.050.931.592

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.348.498.953	1.211.122.025
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	522.501.395	107.073.983
Cổ tức phải trả	37.558.501.169	1.388.650.769
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	555.153.220	415.209.790

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>39.984.654.737</u>	<u>3.122.056.567</u>
13. Vay và nợ ngắn hạn		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa ^(a)	320.962.824.854	333.248.290.361
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ^(b)	137.849.767.658	51.117.015.631
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	14.302.339.150	-
Cộng	<u>473.114.931.662</u>	<u>384.365.305.992</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn

14. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành sản phẩm.

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>85.429.360.738</u>	<u>76.372.878.484</u>


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2016




Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

